

Số: / BC-CTK

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2024

Tháng 11/2024 kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực ở hầu hết các lĩnh vực, tín hiệu bứt tốc vào 2 tháng cuối năm khá rõ nét thể hiện ở cả 3 khu vực kinh tế, cũng cố xu hướng tăng trưởng khá cho quý 4 và cả năm 2024.

Đặc biệt ở khu vực thương mại dịch vụ, do tỉnh bước vào mùa lễ hội, nhiều chương trình khuyến mãi triển khai dịp cuối năm kích cầu hiệu quả; bên cạnh đó khu vực công nghiệp cũng giữ vững nhịp độ, nhờ nhận các đơn hàng cuối năm của các doanh nghiệp có quy mô lớn. Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì ổn định, nhờ giá cả một số sản phẩm có lợi cho người sản xuất; chăn nuôi các dự án mới có quy mô lớn đang triển khai hoạt động.

Các hoạt động văn hóa tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, các chính sách an sinh xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được duy trì. Cụ thể từng lĩnh vực, như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Diễn tiến thời tiết từ đầu tháng không thuận lợi, bị ảnh hưởng mưa bão nên tiến độ xuống giống lúa trong tháng giảm mạnh, khiến diện tích gieo trồng vụ Mùa giảm so cùng kỳ. Tình hình tiêu thụ trong tháng ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa duy trì ở mức cao, giá rau các loại tăng so cùng kỳ, cụ thể diện tích một số cây trồng như sau:

Cây lúa: tổng diện tích gieo trồng (đến ngày 20/11) ước đạt 147.317 ha, tăng 0,39% so với cùng kỳ, trong đó: vụ Đông xuân 48.226 ha tăng 1,13% (+541 ha); vụ Hè thu 50.695 ha tăng 1,23% (+618 ha); tiến độ vụ Mùa 48.397 ha, giảm 0,70% (-339ha) so cùng kỳ, nguyên nhân do thời tiết từ đầu tháng bị ảnh hưởng mưa bão, gây khó khăn việc xuống giống ở một số vùng đất trũng ven sông.

Cây ngô (bắp): Tính đến tháng 11, toàn tỉnh gieo trồng được 5.519 ha, tăng 9,22% (+466 ha) so cùng kỳ.

Đậu phộng (cây lạc): gieo trồng được 2.915 ha, giảm 3,33% (-101 ha) so cùng kỳ. Diện tích tiếp tục giảm chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết không thuận

lợi xuống giống, cùng với trình trạng khan hiếm lao động, chi phí tăng cao hiệu quả trồng đập phụng thấp nên giảm diện tích gieo trồng.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: toàn tỉnh gieo trồng được 22.011 ha, so với cùng kỳ giảm 4,08% (-937ha). Trong đó rau các loại 19.565 ha, giảm 3,03% (-611ha); đậu các loại 2.446ha, giảm 11,76% (-326 ha) so cùng kỳ. Thời tiết không thuận lợi đầu năm nắng nóng khiến chi phí chăm sóc tăng cao, những tháng gần đây lại mưa nhiều gây ngập khiến việc xuống giống cũng như chăm sóc nhóm rau đậu gặp nhiều khó khăn nên diện tích trồng giảm.

Cây mía: đến tháng 11 trên địa bàn trồng mới 7.651 ha, tăng 6,64% so cùng kỳ (+476 ha). Hiện nay công ty TTC AgriS TTC AgriS cũng đầu tư nghiêm túc cho công nghệ nhằm tối ưu hoá quy mô, đa dạng hoá sản phẩm từ cây mía và các sản phẩm giá trị gia tăng từ chuỗi giá trị cây mía; do đó diện tích mía trồng mới tăng cao so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 11 tháng năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Cây lúa	146.498	147.317	100,39
- Vụ Đông xuân:	47.685	48.226	101,13
- Vụ Hè thu:	50.077	50.695	101,23
- Vụ Mùa:	48.736	48.379	99,30
2. Các cây hàng năm khác			
- Ngô	5.053	5.519	109,22
- Lạc (đậu phộng)	3.016	2.915	96,67
- Thuốc lá	-	-	-
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	22.948	22.011	95,92
- Cây mì trồng mới (cây sắn)	6.299	5.435	86,29
- Mía	6.255	7.175	114,70

Tình hình sâu bệnh gây hại: Trong tháng xuất hiện một số đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì, đến nay diện tích bị nhiễm bệnh là 41.410 ha; trong đó nhiễm nhẹ là chủ yếu với 34.701 ha ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

b. Chăn nuôi:

Trong tháng, giá cả sản phẩm chăn nuôi nhìn chung không biến động nhiều, giá thịt gà, heo ổn định; còn giá thịt trâu, bò vẫn duy trì ở mức thấp.

Đàn trâu: hiện có 8.987 con, giảm 1,21% (-110 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đến tháng này đạt 469,34 tấn, giảm 2,26% (-10,86 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò: hiện có 98.316 con, giảm 0,20% (-198 con) so cùng kỳ, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước 2.661 tấn, giảm 0,41% (-11,01 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng sữa ước đạt 36.402,74 tấn, giảm 0,75% (-275,01 tấn) so cùng kỳ, do chi phí đầu vào tăng cao nhưng giá sữa không tăng khiến hiệu quả kinh tế giảm, số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ giảm chủ yếu ở huyện Trảng Bàng.

Đàn lợn thịt: hiện có 340.158 con, tăng 46,52% (+107.999 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đến tháng này đạt 64.758,34 tấn, tăng 35,38% (+16.924,33 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp quy mô lớn bắt đầu hoạt động. Từ đầu năm 2024 đến nay nhiều dự án đầu tư chăn nuôi với quy mô lớn đã đi vào hoạt động.

Tổng đàn gia cầm hiện có 12.816,31 nghìn con, tăng 14,28% (+1.601 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà hiện có 12.521,24 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 13,61% (+1.500 nghìn con). Đàn gà tăng so với cùng kỳ do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Bến Cầu. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước 11 tháng đạt 56.080,48 tấn, so với cùng kỳ tăng 11,85% (+5.940,40 tấn).

Sản lượng trứng gia cầm sản xuất 11 tháng ước đạt 668.886 nghìn quả, tăng 7,95% (+49.232 nghìn quả) so cùng kỳ, nguyên nhân sản lượng trứng gà tăng do đàn gà đẻ trứng công nghiệp sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định liên tục đến nay

Số liệu chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm 2023	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.097	8.987	98,79
2. Bò	con	98.514	98.316	99,80
Trong đó: Bò sữa	con	13.045	13.031	99,89
3. Lợn	con	298.159	535.919	179,74
Trong đó: Lợn thịt	con	232.159	340.158	146,52
II. Gia cầm	1000 con	11.215,31	11.816,31	114,28
Trong đó: Gà	1000 con	11.021,24	11.521,24	113,61

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: đến nay trồng rừng được 204 ha, bằng 28,82% so kế hoạch. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm 2024 trên địa

bàn toàn tỉnh với diện tích 955,6 ha, hiện nay các đơn vị thực hiện tốt công tác chăm sóc rừng trồng đảm bảo đúng theo quy định.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 66.490,88 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 46.608,32 ha, rừng trồng là 19.882,56 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

Sản lượng gỗ khai thác: 11 tháng ước đạt 47.948,69 m³ tăng 0,91% (+432,40 m³) so cùng kỳ, nhờ diện tích rừng trồng và tỉa thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3,58% so tháng trước, tăng 14,24% so tháng cùng kỳ; lũy kế 11 tháng tăng 13,65%, tăng¹ chủ yếu từ các doanh nghiệp lớn ngành dệt may, SX cao su plastic, sản xuất săm lốp xe, sản xuất đường, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất thiết bị điện. Bên cạnh đó, cũng có nhiều doanh nghiệp đơn hàng ít và thiếu nguyên liệu nên giảm ở các ngành sản xuất phương tiện vận tải giảm khác, sản xuất SP điện tử giảm... cụ thể như sau:

Tháng 11/2024: chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh tăng 3,58% so tháng trước, trong đó nhiều ngành có chỉ số sản xuất tăng cao như: in, sao chép bản ghi các loại (+17,33%); SX SP từ kim loại đúc sẵn (+10,3%); SX, chế biến thực phẩm tăng 7,84% trong đó sản xuất đường (+7,84%) do nhà máy đường dự kiến tháng này bắt đầu sản xuất, SX thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (+10,05%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (+7,48%); SX trang phục (+6,43%); khai thác, xử lý và cung cấp nước (+6,29%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+6,27%)...

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	103,58	113,65
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	100,54	84,43
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,75	113,87
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,82	107,86
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,85	112,51

Một số ngành công nghiệp chủ yếu

¹ Tiếp tục có xu hướng tăng (+0,25%) so với 10 tháng năm 2024

	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,79	118,83
2. Dệt	100,79	118,83
3. Sản xuất trang phục	106,43	110,38
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	104,44	103,58
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	95,03	106,58
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	99,52	114,31
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	106,27	128,88
8. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,74	97,52
9. Sản xuất và phân phối điện....	98,82	107,86
10. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,85	112,51

Lũy kế 11 tháng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 13,65%, nhịp độ này² cao hơn 11 tháng năm trước nhưng thấp hơn so với 11 tháng của năm 2022, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng, lũy kế so cùng kỳ giảm mạnh (-15,57%) do vùng khai thác bị thu hẹp, hiện tại doanh nghiệp chỉ khai thác tận thu các vùng nguyên liệu trước đó đã khai thác.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,87% tập trung ở các ngành: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic duy trì mức tăng trưởng cao nhất (+28,88%) do nhu cầu tiêu dùng tăng; sản xuất kim loại (+23,84%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+21,93%); CN dệt (+18,83%) do doanh nghiệp mở rộng quy mô và có bổ sung năng lực mới; sản xuất thiết bị điện (+17,5%); sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,98% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 15,68% (*chủ yếu là hạt điều*), sản xuất đường tăng 15,72%, đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng mạnh (+58,23%) do có bổ sung thêm năng lực mới; công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+11,60%); may trang phục (+10,38%).

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 7,86% trong đó tăng cao nhất là điện sản xuất khác (*điện bã mía*) tăng 20,89% do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+15,05%), điện mặt trời tăng 2,53% do điều kiện thời tiết thuận lợi nên sản lượng sản xuất của một số công ty tăng mạnh.

+ Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 12,51% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 10,13%; hoạt động thoát

² 11 tháng 2021 tăng 0,05%; 11 tháng năm 2022 tăng 16,21%; 11 tháng năm 2023 tăng 8,73%;

nước và xử lý nước thải tăng 46,56%; riêng hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 0,42%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: trong 11 tháng, sản lượng nhiều sản phẩm tăng khá, nhưng cũng có sản phẩm giảm, cụ thể: Đường các loại ước đạt 253.006 tấn tăng cao (+33,29%); Bột mì 1.206.101 tấn (+4,52%); xi măng 956.551 tấn giảm (-2,48%); Gạch các loại 640.418 nghìn viên (+1,16%); giấy các loại 74.249 nghìn đôi (+1,16%); Clanke Poolan 970.639 tấn (+10,03%); quần áo các loại 200.867 nghìn cái (11,43%); vỏ, ruột xe các loại 98.155 nghìn cái (+9,46%); điện thương phẩm 5.071 tr.Kwh (+15,05%); điện sản xuất 1.724 tr.Kw (+0,86%); nước máy sản xuất 12.552 nghìn m³ (+9,38%).

3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương quản lý:

Tháng 11/2024, tiến độ thực hiện của các công trình đầu tư công trên địa bàn được đẩy nhanh hơn, tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương quản lý thực hiện tháng 11/2024 ước đạt 530,74 tỷ đồng, tăng 10,97% so tháng trước,

Các nguồn vốn đầu tư công thực hiện trong tháng đều tăng so tháng trước: cấp tỉnh đạt 425,3 tỷ đồng (+10,71%); ngân sách cấp huyện đạt 105,45 tỷ đồng (+12,04%); Vốn ngân sách cấp xã tháng này không phát sinh.

Một số công trình chủ yếu có giá trị thực hiện tăng cao trong tháng như: Đường Trường Hòa - Chà Là đạt 27.400 triệu đồng, tăng 9,6% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-ĐT787B-ĐT789 đạt 37.000 triệu đồng, tăng 34% so tháng trước; nâng cấp mở rộng đường 794 đạt 26.000 triệu đồng, tăng 256,83% so tháng trước;...

Cộng dồn 11 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.639,19 tỷ đồng đạt 85,62% kế hoạch năm, giảm 8,26% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 3.041,30 tỷ đồng bằng 86,14% KH, giảm (-8,94%) trong đó nguồn vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 804,56 tỷ đồng (+8,45%), nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 596,07 tỷ (-25,45%), riêng nguồn vốn từ xổ số kiến thiết đạt 1.640,67 tỷ đạt 86,35% kế hoạch, giảm (-1,96%) so cùng kỳ. Vốn ngân sách cấp huyện đạt 597,8 tỷ đồng, bằng 83,04% KH, giảm (-4,64%) so với cùng kỳ. Nguồn vốn ngân sách cấp xã không phát sinh khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 11/2024 ước đạt 410,2 tỷ đồng, tăng 2,09% so với tháng trước (tăng 12,59% so với tháng cùng kỳ), trong đó vận tải hành khách đạt 147,92 tỷ, tăng 3,21% (và tăng 19,79% so tháng cùng kỳ), doanh thu vận tải hàng hoá đạt 245,81 tỷ tăng 1,55% so với tháng trước (tăng 9,50% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 11 tháng, doanh thu ước đạt 5.281 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 20,59%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 2.471,1 tỷ đồng tăng 37,56%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.630,56 tỷ đồng tăng 9,43%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 156,5 tỷ đồng tăng 0,04%; doanh thu Bưu chính, chuyển phát 23,2 tỷ cũng tăng 1,14% so với 11 tháng năm 2023.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 11/2024 ước đạt 2.623 nghìn lượt khách, tăng 2,93% và luân chuyển được 166.553 nghìn lượt khách.km, tăng 2,91% so tháng trước. Lũy kế 11 tháng, vận chuyển hành khách trên địa bàn đạt 35.158 nghìn lượt khách, tăng 21,78%, luân chuyển hành khách đạt 1.772.550 nghìn lượt khách.km, tăng 13,54% so cùng kỳ .

Khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển, ước tháng 11 đạt 1.741 nghìn tấn, tăng 1,45% và luân chuyển được 132.635 nghìn tấn.km, tăng 1,61% so tháng trước. Lũy kế 11 tháng , vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 18.675 nghìn tấn, tăng 9,87% và luân chuyển được 1.417.086 nghìn tấn.km, cũng tăng 9,99%.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Tháng 11/2023, hoạt động kinh doanh thương mại có xu hướng tăng nhất là các mặt hàng quà tặng trong các dịp lễ, nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm thúc đẩy tiêu dùng. Nguồn cung hàng hóa đáp ứng đủ nhu cầu, giá hầu hết hàng hóa tiêu dùng tương đối ổn định. Đặc biệt tháng này, có hoạt động Hội thánh Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh tổ chức kỷ niệm 100 năm ngày hoằng khai Đạo diễn ra 2 ngày 14 và 15 tháng 11, hàng ngàn người dân từ nhiều tỉnh, thành tập trung về dự lễ tạo nên không khí vô cùng nhộn nhịp góp phần tăng doanh thu các hoạt động thương mại, dịch vụ cụ thể:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 8.266,7 tỷ đồng, tăng 0,79% so với tháng trước, tăng 11,88% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất, tăng 0,27% so tháng trước và tăng (+10,21%) so tháng cùng kỳ; nhóm may mặc tăng (+0,33%) so với tháng trước và tăng (+5,95%) so với tháng cùng kỳ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng (+1,28%) so tháng trước và tăng (+4,90%) so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng (+0,86%) so tháng trước và tăng (+14,33%) so tháng cùng kỳ.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay tổng mức bán lẻ ước đạt 86.595 tỷ đồng, tăng 11,42% so cùng kỳ; Hầu hết các ngành đều có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ, như ngành hàng bán lẻ ô tô con dưới 9 chỗ (+48,22%); xăng dầu các loại (+14,78%); nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (*chiếm 35,65%*) tăng 10,36%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (*chiếm 12,83%*) tăng 11,97%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,13%; Đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 2,95% so cùng kỳ....

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Tháng 11/2024: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.140 tỷ đồng, giảm (-3,61%) so tháng trước và tăng (+4,61%) so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 34,04 tỷ đồng, tăng (+0,98%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.203,3 tỷ đồng, tăng 1,56%; hoạt động dịch vụ lữ hành tăng (+0,32%); dịch vụ khác đạt 901,9 tỷ giảm (-9,89%) so với tháng trước, chủ yếu do hoạt động xổ số giảm (-20,07%) vì số kỳ phát hành vé số ít hơn tháng trước 01 kỳ.

Lũy kế 11 tháng, hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác doanh thu ước đạt 23.174,7 tỷ đồng, tăng 11,93% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 12.884 tỷ đồng tăng (+11,80%), dịch vụ lưu trú đạt 359,37 tỷ đồng tăng (+16,82%); dịch vụ khác đạt 9.913,87 tỷ đồng tăng (+7,86%); và du lịch lữ hành đạt 17,25 tỷ đồng tăng (+17,84%) so với cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 tương đối ổn định so tháng trước chỉ tăng 0,09%; cũng chỉ tăng 0,35% so với tháng cùng kỳ và tăng 0,45% so với tháng 12 năm trước; Bình quân 11 tháng so cùng kỳ năm 2024 CPI tăng 3,16%.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng so với cùng kỳ, trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm bình ổn, cụ thể mức biến động so với bình quân cùng kỳ như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,85%): Trong đó nhóm lương thực (+8,50%); nhóm thực phẩm (+4,35%); Ăn uống ngoài gia đình (+7,95%).

Đồ uống, thuốc lá (+0,47%): Trong đó chủ yếu tăng do nhóm thuốc hút tăng 0,53% và bia các loại tăng 0,54%.

May mặc, mũ nón, giày dép (+0,20%) trong đó nhóm giày dép tăng 0,11%; nhóm may mặc tăng 0,24%; còn nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,45%.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+3,58%) trong đó: nhóm nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 8,73% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; gas và các loại chất đốt khác tăng 7,50%; điện và dịch vụ điện tăng 5,91% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao.

Giao thông (+0,20%): chủ yếu do nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 68,43%; phụ tùng tăng 0,15%; phương tiện đi lại tăng 0,02%.

Văn hóa Giải trí và du lịch (-0,03%): Giảm chủ yếu ở nhóm du lịch trọn gói giảm 0,24% do nhiều hộ gia đình cắt giảm chi tiêu, thường chọn các hành trình gần để di chuyển bằng xe cá nhân nên lượng khách đặt mua tour giảm; các tour cũng tranh thủ các chương trình khuyến mãi, giảm giá tour để thu hút khách.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,26%): trong đó tăng chủ yếu do lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,40%, chủ yếu bảo hiểm y tế tăng 24,90% (tăng theo lương cơ sở từ 01/7/2024); hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,74%, trong đó dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,93%; đồ dùng cá nhân tăng 3,37%; hiệu hỉ tăng 1,01%; dịch vụ vệ sinh môi trường cũng tăng 0,92%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 11 tháng năm 2024 tăng đến 31,43% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 5,93% so với bình quân cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước thu ngân sách trên địa bàn tháng 11/2024 đạt 680 tỷ đồng, cộng dồn 11 tháng được 11.546 tỷ đồng, bằng 104,02% dự toán năm, tăng 11,37% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 9.789,51 tỷ đồng, bằng 98,88% dự toán, tăng 10,27% so cùng kỳ.

Luỹ kế 11 tháng, trong nguồn thu nội địa, đa số các khoản thu tăng so với cùng kỳ như: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN 1.769,9 tỷ đã vượt 20,16% dự toán, cũng tăng (+25,82%) so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 299 tỷ bằng đạt 86,89% dự toán và tăng (+2,59%); thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 2.025,59 tỷ đồng, đạt 96,46% dự toán, tăng 25,82% so cùng kỳ; thuế thu nhập cá nhân 1.042 tỷ đạt 81,31% dự toán và tăng 1,19%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 2.062 tỷ đồng, đạt 108,54 dự toán và tăng 2,36%%; riêng thu tiền sử dụng đất 740 tỷ giảm 3,08% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.756,53 tỷ vượt 46,38% dự toán năm, và tăng 17,92%; so với cùng kỳ....

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 11 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng thu	11.100	11.546	104,02	111,37
I. Thu nội địa	9.900	9.789,5	98,88	110,27
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	299,7	86,89	102,59
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	1.769,9	120,16	125,82
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	2.025,6	96,46	115,72
4. Hoạt động xổ số	1.900	2.062	108,54	102,36
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	1.756,5	146,38	117,92

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 11/2024 ước đạt 941,39 tỷ đồng, lỹ kế 11 tháng đạt 9.412 tỷ đồng, đạt 84,27% dự toán năm, và tăng 6,85% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên 5.200 tỷ đồng bằng 79,46% dự toán năm, và tăng 15,77% so cùng kỳ. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 45,44% tổng chi thường xuyên), đạt 2.362 tỷ bằng 87,42% dự toán, tăng 23,34%; chi sự nghiệp y tế 394,75 tỷ đồng bằng 73,56% dự toán và tăng 36,79%; chi quản lý hành chính 1.048 tỷ đồng, đạt 95,43% dự toán và tăng 19,20% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.844 tỷ đồng đạt 80,56% dự toán cả năm và giảm 6,31% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.316 tỷ, đạt 151,21% dự toán và tăng 4,6% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)	% thực hiện 11 tháng năm 2024 so với
--	-----------------------	---

	Dự toán	Ước TH 11 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng chi	11.169	9.412	84,27	106,85
I. Chi cân đối NSDP	10.299	8.095,7	78,61	107,21
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530	2.843,7	80,56	93,69
2. Chi thường xuyên	6.544,8	5.200	79,46	115,77
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	353,1	42,37	74,11
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	2.362,8	87,42	123,34
+ Sự nghiệp y tế	536,6	394,7	73,56	136,79
+ Quản lý hành chính	1.098,5	1.048,3	95,43	119,20
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	870,5	1.316,5	151,24	104,66

8. Hoạt động ngân hàng:

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn và tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể:

Về huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 11/2024 ước đạt 71.700 tỷ đồng, tăng 6,7% so đầu năm và tăng 8,0% so với tháng cùng kỳ; trong đó nguồn vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 5.500 tỷ đồng, giảm 7,4% so đầu năm và cũng giảm 6,9% so với tháng cùng kỳ năm trước chiếm 7,67% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 11 ước đạt 106.200 tỷ đồng, tăng 5,6% so đầu năm và tăng 8,0% so với tháng cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 78.000 tỷ đồng, tăng 4,5% so đầu năm, tăng 6,7% so tháng cùng kỳ và chiếm 73,44%/ tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 28.200 tỷ đồng, tăng 8,5% so đầu năm, tăng 11,7% so với tháng cùng kỳ và chiếm 26,56%/tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 1,70% tổng dư nợ, giảm so với tỷ lệ 1,76% tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 8.347 tỷ, tăng 10,86% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 5.455 tỷ, cho vay xuất khẩu 820 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 2.072 tỷ.

9. Tình hình lao động, văn hoá xã hội:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong tháng 11 đã tư vấn việc làm và học nghề cho 1.315 lao động, lũy kế từ đầu năm 16.472 lao động đạt 102,95% so với kế hoạch. Tư vấn giới thiệu việc làm cho 1.327 người; quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.205 người với tổng số tiền 26.592,787 triệu đồng.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 255 lao động (*cấp mới 203, cấp lại 15, gia hạn cho 37*) và có 75 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 550 người lao động nước ngoài.

Công tác dạy nghề: Trong tháng, các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 869 người (sơ cấp 869). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ GDNN được 604 người (sơ cấp 604 người). Lưu lượng đang đào tạo 8.487 người (cao đẳng: 779; trung cấp 4.451; sơ cấp: 3.257). Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tính đến ngày 31/10/2024 là 2.537/2.540 người, đạt tỷ lệ 99,88%; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững được 766 người; đào tạo nghề cho người dân di cư tự do: 52 người.

Cấp thẻ BHYT cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là 17.292 thẻ BHYT Trong đó: người thuộc hộ nghèo 811 thẻ; người thuộc hộ cận nghèo 2.825 thẻ; người thuộc hộ nghèo tỉnh 5.515 thẻ; người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình: 8.141 thẻ.

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch trong tháng 11, một số bệnh đang lưu hành trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 158 ca tăng 42 ca (+ 36,21%) so với tháng trước (116 ca), Lũy kế từ đầu năm đến nay ghi nhận 707 ca giảm 730 ca (- 50,8%) so với cùng kỳ năm 2023 (1.437 ca), không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 284 ca tăng 195 ca (tăng 219,1%) so với tháng trước (89 ca). Lũy kế từ đầu năm đến nay ghi nhận 763 ca giảm 799 ca (giảm 51,15 % so với cùng kỳ năm 2023 (1.562 ca), không có ca tử vong.

Sốt phát ban nghi Sởi: Trong tháng ghi nhận 177 ca sốt phát ban nghi sởi (trong đó có 23 ca dương tính với virút sởi. Cộng dồn từ đầu năm đến nay : 312 ca (76 ca dương tính với virút sởi) tăng 309 ca so với cùng kỳ năm 2023 (03 ca). Không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc. Trong tháng kiểm tra được 64 cơ sở, kết quả có 64 cơ sở đạt (tỷ lệ đạt 100%). Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm: Thảm định 14 cơ sở đạt 14 cơ sở (07 dịch vụ ăn uống, 07 sản xuất); tự công bố 17 cơ sở/31 sản phẩm.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 11/2024 (từ ngày 16/10/2024-15/11/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 41 vụ³ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 20 người và bị thương 29 người. So với tháng cùng kỳ năm 2024 tăng 02 tiêu chí số vụ (+16vụ), và số người bị thương cũng tăng (16 người), riêng số người chết vẫn bằng so với tháng cùng kỳ là (20 người). Cộng dồn 11 tháng năm 2024 đã xảy ra 382 vụ tai nạn giao

³ So với tháng trước (10/2024) tăng 11 vụ; Số người chết tăng 01 và số người bị thương cũng tăng 07 người.

thông, làm chết 221 người, và 238 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều tăng 02 tiêu chí, và giảm 01 tiêu chí: số vụ tăng (+103 vụ), số người chết giảm (-22 người) và số người bị thương tăng (+157 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn không quan sát... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 11/2024, Ngành văn hoá, thể thao tỉnh tập trung tuyên truyền về kỷ niệm bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, tuyên truyền 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954); Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy 04/10; Kỷ niệm 68 năm Ngày truyền thống Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam (15/10/1956); Kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Hội liên hiệp phụ nữ (20/10/1930) và Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10....

Hoạt động thể thao: Trong tháng Ngành tổ chức được 04 giải thi đấu cấp tỉnh: Giải vô địch Bóng chuyền hơi; Giải vô địch các câu lạc bộ thể dục dưỡng sinh; giải Vô địch bóng đá U23 tỉnh; Giải Bơi Trung cao Tuổi. Tham gia 06 giải thi đấu miền, toàn quốc, quốc gia kết quả đạt 07 Huy chương (01 Bạc; 06 Đồng), Lũy kê từ đầu năm đạt được là 245/225 Huy chương (36 Vàng; 60 Bạc; 149 Đồng), đạt 109% KH năm. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 199 vận động viên (69 VĐV tuyển, 127 VĐV trẻ, 03 VĐV năng khiếu).

Lĩnh vực du lịch: Tham gia Chương trình xúc tiến du lịch Tây Ninh tại Hội chợ du lịch quốc tế ITB Asia Singapore. Thực hiện tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số (DTTS) Quảng bá nghệ thuật múa trống Chhay-Dăm trên Tạp chí Heritage và màn hình TVC trên các chuyến bay Vietnam Airlines. Quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh, ẩm thực đặc sản Tây Ninh trên Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Tạp chí Du lịch Tp. HCM, Tạp chí Du lịch thuộc Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

Khách du lịch tháng 11/2024⁴: Khách tham quan các khu, điểm du lịch ước đạt 260.000 lượt, tăng 43,6% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt 118 tỷ đồng, tăng 53,2% so cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng năm 2024, khách tham quan khu, điểm du lịch ước đạt 5,6 triệu lượt khách tăng 9,7% so cùng kỳ; doanh thu du lịch ước đạt 2.500 tỷ đồng tăng 24% so cùng kỳ, tăng 8,6% so kế hoạch.

e) Thiệt hại thiên tai:

Trong tháng (từ 16/10 đến 15/11) trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai, làm 07 nhà bị hư hại, và ngã (đổ) công khu phố Hiệp Long, Hòa Thành, ... với tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 47 triệu đồng.

Lũy kế 11 tháng, xảy ra 23 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm 46 nhà bị hư hại, ngập 97,78 ha lúa, tốc mái 01 nhà kho của công ty, ngập 19,3 ha cây ăn quả,... Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 1.578,5 triệu đồng; so với cùng kỳ

⁴ Theo số liệu BC 432/BC-SVHTTDL ngày 14/11/2024 của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

năm trước tăng (+03 vụ), nhà bị sập giảm (-05 nhà), nhà bị hư hại giảm (-423 nhà), diện tích lúa bị thiệt hại giảm (-1.023,42 ha),.... Tổng giá trị thiệt hại giảm khoảng (-10.401 triệu đồng)/.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng (tính từ ngày 16/10/2024 đến 15/11/2024), trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy nổ nào xảy ra.

Số vụ vi phạm môi trường được phát hiện trong tháng là 06 vụ vi phạm môi trường, với số tiền xử phạt 2.170,6 triệu đồng. Lũy kế 11 số vụ vi phạm đã phát hiện và đã xử lý 52 vụ với tổng số tiền xử phạt 12.111,3 triệu đồng; So với cùng kỳ số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và đã xử lý tăng (+41 vụ), với số tiền xử phạt tăng (+8.439,3 triệu đồng)/.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Tiến độ gieo trồng đến
20/11/2024

Lúa mùa

Diện tích gieo trồng

48.397 ha ▼ 0,70%

Diện tích thu hoạch

5.162 ha ▲ 4,26%



Lúa đông xuân

Diện tích gieo trồng

48.226 ha ▲ 1,13%

Diện tích thu hoạch

48.226 ha ▲ 1,13%

Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng

50.695 ha ▲ 1,23%

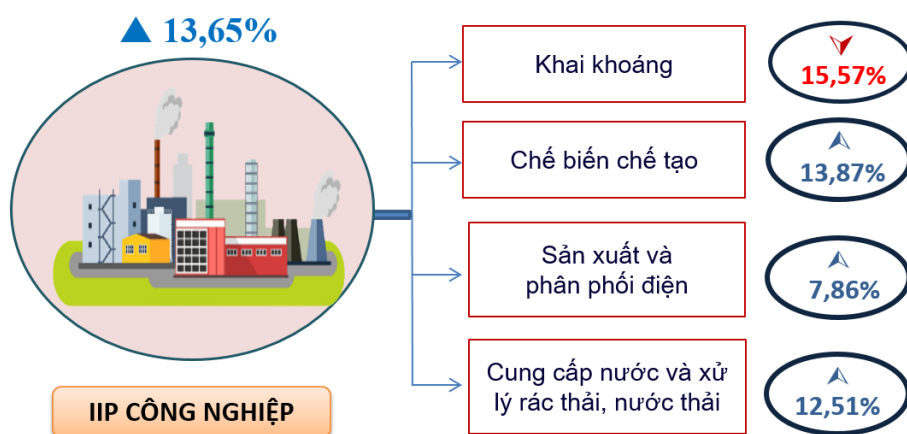
Diện tích thu hoạch

50.695 ha ▲ 1,23%

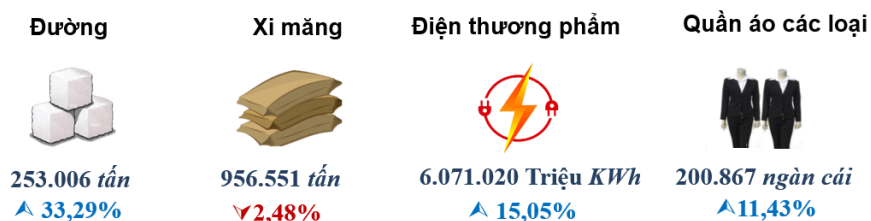
Diện tích một số cây chủ yếu (ha)

	Diện tích gieo trồng	Diện tích thu hoạch
 Ngô	5.519 ↑ 9,22%	4.690 ↑ 12,69%
 Mía trồng mới	7.651 ↑ 6,64%	0
 Đậu phộng	2.915 ↓ 3,33%	2.784 ↓ 2,65%
 Rau, đậu các loại	22.011 ↓ 4,08%	19.786 ↓ 1,46%

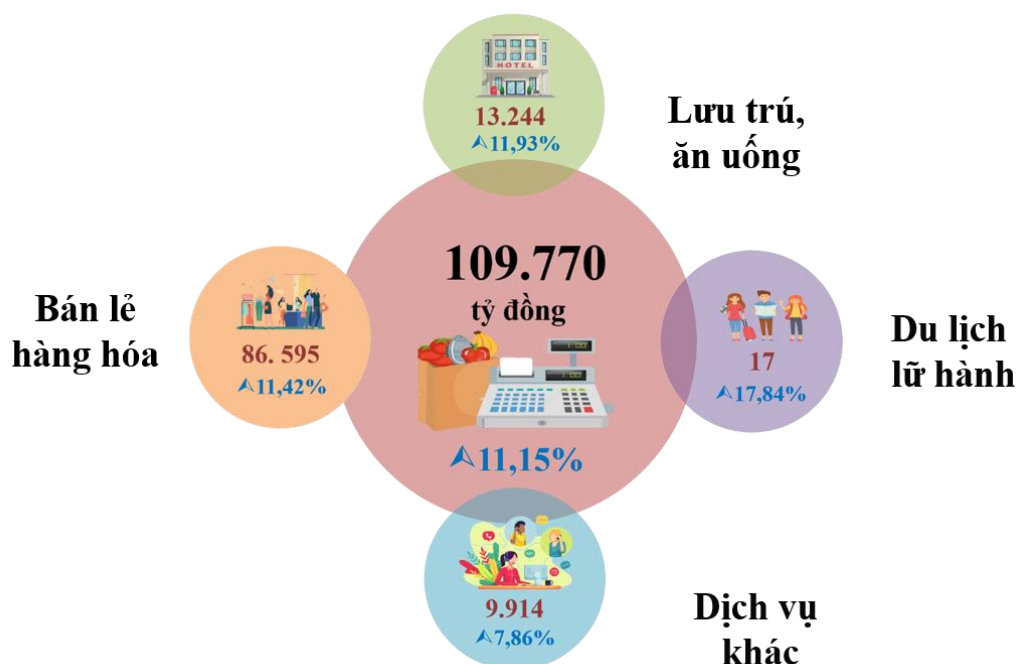
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Vận
tải
hành
khách**



Vận chuyển
35.158 Nghìn HK ▲ 21,78%

Luân chuyển
1.772.550 Nghìn HK.km ▲ 13,54%

Doanh thu
2.471.055 Triệu đồng ▲ 37,56 %

**Vận
tải
hàng
hóa**



Vận chuyển
18.645 Nghìn tấn ▲ 9,87%

Luân chuyển
1.417.086 Nghìn tấn.km ▲ 9,99%

Doanh thu
2.630.569 Triệu đồng ▲ 9,43%

CHỈ SỐ GIÁ

+0,35%

CPI tháng 11
so với cùng kỳ

+0,45%

CPI tháng 11
so với tháng 12
năm trước

+3,16%

CPI bình quân 11 tháng
so với cùng kỳ

+0,09%

CPI tháng 11
so với tháng trước



▲ 5,93%
ĐÔ LA MỸ

▲ 31,43%
VÀNG



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	184.693	185.413	100,39
Lúa	146.498	147.317	100,56
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	50.077	50.695	101,23
Lúa mùa	48.736	48.397	99,30
Các loại cây khác	38.195	38.096	99,74
Trong đó: Ngô	5.053	5.519	109,22
Khoai lang	4	-	-
Mía	7.175	7.651	106,64
Lạc (đậu phộng)	3.016	2.915	96,67
Rau, đậu các loại	22.948	22.011	95,92
Diện tích thu hoạch cây hàng năm	129.816	131.343	101,18
Lúa	102.714	104.083	101,33
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	50.077	50.695	101,23
Lúa mùa	4.952	5.162	104,26
Các loại cây khác	27.103	27.260	100,58
Trong đó: Ngô	4.162	4.690	112,69
Khoai lang	1	-	-
Mía			
Lạc (đậu phộng)	2.860	2.784	97,35
Rau, đậu các loại	20.080	19.786	98,54

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 10 2023	Ước tính tháng 11 2024 so với tháng 10 2024	Ước tính tháng 11 2024 so với tháng 11 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	116,47	103,58	114,24	113,65
Khai khoáng	82,79	100,54	87,07	84,43
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	82,79	100,54	87,07	84,43
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	116,55	103,75	114,35	113,87
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,38	107,84	109,06	112,98
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	120,20	100,79	117,13	118,83
Sản xuất trang phục	107,42	106,43	104,04	110,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,11	104,44	110,78	103,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	164,61	95,03	160,91	106,58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,66	99,52	108,92	114,31
In, sao chép bản ghi các loại	101,38	117,33	103,16	101,98
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,95	107,48	83,72	93,60
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	124,48	96,76	126,12	99,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,39	106,27	113,86	128,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,85	103,74	101,04	97,52
Sản xuất kim loại	128,03	104,71	108,32	123,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,79	110,30	108,39	102,10
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	58,40	107,56	83,99	74,77
Sản xuất thiết bị điện	122,70	100,20	119,39	117,50
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,58	105,81	132,53	97,04
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	121,58	98,77	113,63	73,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,52	104,96	107,95	121,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,04	103,76	141,56	111,60
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	114,95	98,82	111,01	107,86
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,74	101,85	114,42	112,51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,70	106,29	106,53	110,13
Thoát nước và xử lý nước thải	177,54	103,00	176,08	146,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,23	99,70	92,39	99,58
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 2024	Ước tính tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2024	Tháng 11 2024 so với tháng 11 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	119.769	121.717	1.206.101	100,18	104,52
Đường các loại	Tấn	30.045	36.027	253.006	155,82	133,29
Giấy các loại	1000 đôi	7.027	7.357	74.249	108,43	104,01
Gạch các loại	1000 viên	58.978	59.320	640.418	100,09	101,16
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.153	9.350	98.155	119,93	109,46
Muối ớt	Tấn	92	93	1.009	108,14	104,02
Bánh trắng	Tấn	1.278	1.280	14.007	100,95	101,04
Quần áo các loại	1000 cái	17.910	18.654	200.867	108,42	111,43
Xi măng	Tấn	81.633	84.689	956.551	101,04	97,52
Clanke Poolan	Tấn	86.821	86.287	970.639	103,64	110,03
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	567.750	560.800	6.071.020	104,92	115,05
Nước máy sản xuất	1000 m3	1.078	1.144	12.552	106,82	109,34
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.706	7.700	86.422	95,94	102,95
Điện sản xuất	Triệu Kwh	145.668	144.825	1.724.537	106,27	100,86

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 10 2024	Ước tính tháng 11 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 11 2024 so với kế hoạch năm (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước(%)
TỔNG SỐ	478.282	530.746	3.639.191	85,62	91,74
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	384.170	425.300	3.041.309	86,14	91,06
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92.300	98.600	804.566	88,40	108,45
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>72.580</i>	<i>80.189</i>	<i>456.023</i>	<i>82,91</i>	<i>114,01</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	82.980	97.200	596.068	82,74	74,55
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	208.890	229.500	1.640.675	86,35	98,04
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	94.112	105.446	597.882	83,04	95,36
Vốn cân đối ngân sách huyện	94.112	105.446	597.882	83,04	95,36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>81.620</i>	<i>91.109</i>	<i>395.939</i>	<i>79,19</i>	<i>92,82</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 2024	Ước tính tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2024	Tháng 11 2024 so với tháng 11 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.201.860	8.266.727	86.595.009	111,88	111,42
Lương thực, thực phẩm	2.921.028	2.928.781	30.872.285	110,21	110,36
Hàng may mặc	386.876	388.143	4.120.755	105,95	105,01
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	547.226	554.206	5.876.443	104,90	102,95
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	77.838	78.249	829.042	106,26	103,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	938.986	948.252	9.911.566	111,58	113,13
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	112.348	115.003	1.102.867	147,78	148,22
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	429.041	435.245	4.490.425	118,76	117,27
Xăng, dầu các loại	1.172.982	1.183.069	12.342.230	114,33	114,78
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	194.146	197.398	1.986.593	118,36	111,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.045.472	1.054.621	11.106.896	112,77	111,97
Hàng hóa khác	195.453	202.368	2.092.533	112,17	108,87
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	180.464	181.391	1.863.375	119,24	116,25

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 10 2024	Ước tính tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2024	Tháng 11 2024 so với tháng 11 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.221.124	2.140.931	23.174.719	104,64	110,15
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.218.548	1.237.330	13.243.593	109,19	111,93
Dịch vụ lưu trú	33.708	34.037	359.375	118,70	116,82
Dịch vụ ăn uống	1.184.840	1.203.293	12.884.218	108,94	111,80
Du lịch lữ hành	1.613	1.618	17.254	116,23	117,84
Dịch vụ khác	1.000.963	901.983	9.913.873	98,97	107,86

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ đến ngày 29 tháng 11 năm 2024

	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,64	100,35	100,45	100,09	103,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,65	99,96	99,86	99,95	105,85
Trong đó:					
Lương thực	136,64	99,42	98,80	99,96	108,50
Thực phẩm	122,43	100,05	100,04	99,92	104,35
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	100,03	100,02	100,00	107,95
Đồ uống và thuốc lá	107,92	100,00	100,00	100,00	100,47
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,89	102,10	101,59	100,90	103,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế	108,42	107,10	107,10	100,00	103,83
Trừ Dịch vụ y tế	110,78	109,16	109,16	100,00	104,90
Giao thông	103,86	96,24	97,97	99,85	100,20
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,00	100,00	100,00	100,38
Trừ Dịch vụ giáo dục	102,88	100,00	100,00	100,00	100,19
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	99,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,17	105,27	105,21	100,04	105,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	219,97	144,40	139,24	103,54	131,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,08	103,63	104,31	101,99	105,93

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	410.153	5.281.332	102,09	112,59	120,59
Vận tải hành khách	147.925	2.471.055	103,21	119,79	137,56
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	83	896	102,23	111,17	107,42
Đường bộ	147.842	2.470.159	103,21	119,80	137,57
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	245.809	2.630.569	101,55	109,50	109,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	245.809	2.630.569	101,55	109,50	109,43
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.296	156.505	100,21	100,57	100,04
Bưu chính, chuyển phát	2.124	23.204	100,26	100,68	101,14

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.623	35.158	103	113,48	121,78
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	65	102	112,71	102,44
Đường bộ	2.617	35.093	103	113,48	121,82
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	166.553	1.772.550	103	110,68	113,54
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	75	103	114,19	112,22
Đường bộ	166.547	1.772.475	103	110,68	113,54
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.741	18.645	101	111,33	109,87
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.741	18.645	101	111,33	109,87
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	132.635	1.417.086	102	111,70	109,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	132.635	1.417.086	102	111,70	109,99
Hàng không					

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 2024	Tháng 11/ 2024 so với tháng 10/2024 (%)	tháng 11/ 2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	41	382	136,67	164,00	136,92
Đường bộ	41	382	136,67	164,00	136,92
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	20	221	105,26	100,00	90,95
Đường bộ	20	221	105,26	100,00	90,95
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	26	238	136,84	260,00	293,83
Đường bộ	26	238	136,84	260,00	293,83
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	19	-	0,00	237,50
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	162,45	-	0,00	2,46

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	680.000	11.546.045	104,02	111,37
I Thu nội địa	9.900.000	530.000	9.789.514	98,88	110,27
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	19.110	299.775	86,89	102,59
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	16.110	237.939	84,98	98,92
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	3.000	61.836	95,13	119,67
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	50.000	1.769.920	120,16	125,82
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	104.600	2.025.594	96,46	115,72
4 Lệ phí trước bạ	455.000	31.000	369.965	81,31	103,38
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	2.000	22.743	113,72	100,50
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	65.000	1.042.070	84,72	101,19
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	35.000	380.835	91,77	111,12
8 Thu phí, lệ phí	451.000	34.000	541.031	119,96	118,51
10 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	60.000	740.625	70,54	96,92
11 Thu tiền thuê đất	200.000	8.000	192.868	96,43	125,74
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	100	26.882	122,19	129,79
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.990	307.840	131,00	118,21
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	2.029	101,45	90,38
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		5.071	253,55	138,97
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	100.000	2.062.266	108,54	102,36
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	150.000	1.756.531	146,38	117,92

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

		Dự toán năm 2024	Ước tháng 11/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2024 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	941.397	9.412.351	84,27	106,85
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH					
	ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	828.978	8.095.755	78,61	107,21
	I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	267.751	2.843.731	80,56	93,69
	1 Chi đầu tư cho các dự án	3.530.122	265.751	2.712.131	76,83	98,35
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công					
	2 ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	2.000	131.600	-	47,41
	II Chi thường xuyên	6.544.897	536.454	5.200.310	79,46	115,77
	1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	61.210	353.071	42,37	74,11
	2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.271	75.879	55,78	105,90
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	224.920	2.362.896	87,42	123,34	
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	62.309	394.755	73,56	136,79	
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	9.170	88.715	77,86	112,26	
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.151	44.633	58,41	195,87	
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.325	32.096	82,04	141,91	
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.887	17.870	50,98	106,55	
10 Chi đảm bảo xã hội	497.168	34.610	423.659	85,21	108,08	
11 Chi quản lý hành chính	1.098.525	84.961	1.048.302	95,43	119,20	
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	35.241	350.562	84,57	112,10	
12 Chi khác ngân sách	61.119	400	7.874	12,88	55,05	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	213.870	24.727	47.852	22,37	234,55
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052	-	-	-	-
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	46	538	48,89	158,34
VII	Chi trả nợ gốc	-	-	3.324	-	107,63
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	112.419	1.316.596	151,24	104,66